

Bản án số: 48/2025/DS-ST
Ngày 26 - 9 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – KHÁNH HOÀ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Lam và bà Nguyễn Thị Minh Trâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Cao Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Tuyết T, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị X, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa.

2. *Bị đơn:*

- Bà Tô Thị Mỹ C, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố E, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Hồ Thanh P, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, tỉnh Khánh Hòa.

3. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Thiên K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số A đường N, tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P vay số tiền là: 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận miệng là 4%/tháng. Hai bên có làm “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 10/10/2015 có chữ ký của bà, bà C, ông P và người làm chứng bà Nguyễn Thị Thiên K. Giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015 do bà C đánh máy có nội dung theo yêu cầu của bà, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Nội dung “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 10/10/2015 thể hiện: Bà có cho bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P mượn số tiền là: 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Thời hạn trả nợ gốc là khi nào bà cần lấy lại thì phải báo trước cho bà C, ông P một tháng. Về lãi suất các bên có thỏa thuận miệng là 4%/tháng nhưng không ghi vào giấy mượn tiền. Từ khi vay số tiền trên đến nay bà C ông P đã trả lãi cho bà từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2017 (16 tháng) là 320.000.000 đồng. Tháng 3/2017, bà yêu cầu bà C ông P trả hết số tiền đã vay nhưng bà C ông P chỉ trả cho bà được số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc vào tháng 6/2017. Từ tháng 7/2017, bà phải vào thành phố Hồ Chí Minh liên tục để chăm sóc người nhà bị bệnh nặng nên không có thời gian đến thu hồi nợ.

Tháng 3/2019, bà tiếp tục yêu cầu bà C ông P phải trả hết số nợ còn lại. Tháng 05/2019 bà C, ông P nói không có khả năng trả lãi nữa xin trả gốc mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà đồng ý và các bên thỏa thuận mỗi tháng bà C ông P phải trả cho bà 5.000.000 đồng nợ gốc, bà không yêu cầu trả lãi.

Tổng cộng, bà C ông P đã trả cho bà số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Đợt 1: Tháng 6/2017, trả số tiền: 50.000.000 đồng;
- Đợt 2: Tháng 05/2019 đến tháng 4/2021, trả số tiền: 120.000.000 đồng.

Từ tháng 05/2021 đến nay bà C, ông P không trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*).

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 330.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 330.000.000 đồng từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2025, với mức lãi suất 20%/năm, tương ứng với số tiền 266.750.000 đồng. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu trả lãi của bà, đề nghị Tòa án buộc bà C ông P phải trả lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2025.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Tô Thị Mỹ C trình bày:

Vào tháng 10 năm 2015, bà Võ Thị Tuyết T có cho bà và ông P (chồng cũ của bà) mượn số tiền 500.000.000 đồng, không có lãi suất vì giữa vợ chồng bà và vợ chồng bà T là chỗ quen biết, có mối quan hệ thân thiết với nhau từ nhiều năm. Khi cho mượn tiền, bà T có nói số tiền này khi nào cần bà T sẽ báo trước 01 tháng

để vợ chồng bà hoàn trả cho bà T. Tuy nhiên, với thu nhập từ lương viên chức Nhà nước của bà cùng với thu nhập trong công việc kinh doanh, sửa chữa ô tô của ông P nên bà và bà T thỏa thuận miệng sẽ trả dần số nợ gốc cho bà T mỗi tháng là 20.000.000 đồng để bà T có thể chơi hội hoặc mua hội kiếm lời, khi nào bà T muốn lấy số tiền còn lại thì bà sẽ trả cho nhẹ. Từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2017, bà đã trả cho bà T tổng cộng 16 tháng với số tiền 320.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng vào tài khoản của bà T và có một sổ lần thì đưa tiền mặt.

Tháng 3/2017, bà T có báo sẽ lấy số tiền còn lại, khi đó vợ chồng bà thu xếp hốt hội để trả tiền cho bà T nhưng sau khi hốt 10 ngày thì chủ cái không giao tiền cho bà mà cứ hẹn lần. Tháng 4/2017, bà mới biết nhà cái đã vỡ nợ và bỏ trốn. Trong tình thế đó, vợ chồng bà đã rao bán đất, bán xe ô tô để trả tiền cho bà T. Bà T có nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà trả hết số nợ còn lại. Tháng 6/2017, vợ chồng bà đã trả cho bà T số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Sau đó giữa, bà T và vợ chồng bà có xảy ra mâu thuẫn, xô xát dẫn đến việc ông P bị thương tích với tỷ lệ thương tật là 12%. Trong thời gian này ông P phải điều trị thương tích để ổn định sức khỏe, công việc kinh doanh cũng bị ảnh hưởng.

Tháng 5/2019, ông P bình phục sức khỏe và tiếp tục được công việc làm ăn nên hai bên thỏa thuận mỗi tháng vợ chồng bà sẽ trả cho bà T 5.000.000 đồng. Từ tháng 5/2019 đến tháng 4/2021, vợ chồng bà đã trả nợ cho bà T được 24 tháng với tổng số tiền 120.000.000 đồng. Sau đó, dịch covid xảy ra, công việc làm ăn bị ngưng trệ, bà và ông P xảy ra mâu thuẫn nên đã sống ly thân. Tháng 8/2021, ông P làm đơn ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận.

Bà xác định, bà và ông P đã trả cho bà T tổng số tiền 490.000.000 đồng nợ gốc nên chỉ còn nợ bà T 10.000.000 đồng. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà và ông P phải trả cho bà T số tiền 330.000.000 đồng nợ gốc và 266.750.000 đồng tiền lãi. Bà đồng ý trả lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà T từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2025 đối với số tiền 10.000.000 đồng nợ gốc còn lại. Bà yêu cầu ông P có trách nhiệm cùng bà trả các khoản tiền trên cho bà T.

Tại bản khai ngày 08 tháng 7 năm 2025, bị đơn ông Hồ Thanh P trình bày:

Vào thời điểm năm 2015, bà T có gửi cho ông và bà C (vợ cũ của ông) số tiền là 500.000.000 đồng nhưng chỉ nói vào giấy tờ chứ số tiền trên ông không thấy bà T đưa cho ông kiểm tra hoặc chuyển khoản cho ông. Trong quá trình đó, bà T và bà C có cãi nhau, bà C nói là có gửi cho bà T tổng số tiền khoảng 300.000.000 đồng rồi.

Khoảng năm 2016, ông có gửi cho bà T số tiền 50.000.000 đồng, bà T không đồng ý và có thuê người đến công ty đánh ông và gây thương tích cho ông với tỷ lệ thương tích là 11%. Sau đó, bà T có nhận số tiền do bà C chuyển trong thời

gian dịch bệnh là 5.000.000 đồng/tháng, tổng số tiền là khoảng gần 500.000.000 đồng. Năm 2020, vợ chồng ông ly thân, ông để lại toàn bộ tài sản cho bà C để trả nợ.

Ông yêu cầu giữa bà T, bà C và Tòa án tự giải quyết, ông không liên quan gì đến vụ việc trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2025, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thiên K trình bày: Bà là bạn của bà Võ Thị Tuyết T và cũng quen biết với bà Tô Thị Mỹ C thông qua bà T, có một vài lần bà có đi uống cà phê cùng bà T, bà C. Bà được biết bà T và vợ chồng bà C, ông P có mối quan hệ bạn bè. Khoảng tháng 10 năm 2015, trong những lần đi uống cà phê, bà T và bà C có nói chuyện về việc bà T góp vốn với bà C, ông P để cùng mua bán xe cũ, kiếm thêm thu nhập. Tuy nhiên, bà C nói việc đó rắc rối nên có đề nghị bà T cho vay số tiền 500.000.000 đồng để vợ chồng bà C ông P làm ăn, hàng tháng bà C sẽ trả lãi cho bà T số tiền 20.000.000 đồng thì bà T đồng ý. Bà có ký vào giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015 do bà T cung cấp cho Tòa án. Tại thời điểm ký giấy mượn tiền, bà, bà T, bà C, ông P đều có mặt, các bên không nói gì về việc trả lãi do bà T, bà C đã thỏa thuận miệng về việc trả lãi suất trước đó. Bà chỉ chứng kiến việc bà T, bà C thỏa thuận vay tiền và có ký vào giấy mượn tiền. Việc bà C thanh toán tiền cho bà T như thế nào thì bà không biết và cũng không chứng kiến. Do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn, bị đơn bà Tô Thị Mỹ C đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông Hồ Thanh P chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn ông Hồ Thanh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của BLTTDS, xét xử vắng mặt bị đơn ông Hồ Thanh P theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T, buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng nợ gốc và 4.416.667 đồng lãi suất phát sinh do chậm trả

tiền từ tháng 5/2021 đến khi xét xử sơ thẩm (tháng 9/2025). Tổng cộng bà C ông P phải trả cho bà T số tiền 14.416.667 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T về việc buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P phải trả 320.000.000 đồng nợ gốc và 266.750.000 đồng tiền lãi.

Về án phí: Nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại phường B và phường P tỉnh Khánh Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

[1.2] Về quan hệ pháp luật:

Tại đơn khởi kiện bà Võ Thị Tuyết T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Tô Thị Mỹ C cho rằng: Bà Võ Thị Tuyết T cho bà và ông Hồ Thanh P mượn tiền và hai bên có lập giấy mượn tiền, không phải là hợp đồng vay tài sản.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp thể hiện: Bà T đã giao số tiền 500.000.000 đồng cho bà C, ông P. Tại thời điểm nhận tiền, bà C, ông P có toàn quyền sở hữu đối với số tiền này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 do đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án.

[1.4] Về việc vắng mặt của bị đơn ông Hồ Thanh P: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Hồ Thanh P nhưng ông P không đến tham gia tố tụng, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Hồ Thanh P.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T về việc buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả số nợ gốc còn lại là 330.000.000 đồng, thì thấy:

[2.1.1] Nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T trình bày: Tháng 10 năm 2015 bà có cho vợ chồng ông Hồ Thanh P và bà Tô Thị Mỹ C vay số tiền 500.000.000 đồng, hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015 có chữ ký của bà, bà C, ông P và người làm chứng Nguyễn Thị Thiên K. Trong giấy mượn tiền không thỏa thuận về thời gian trả tiền, không thể hiện lãi nhưng giữa bà và bà C ông P có thỏa thuận miệng lãi suất là 4%/tháng.

Bị đơn bà C không thừa nhận đã vay của bà T số tiền 500.000.000 đồng mà cho rằng số tiền này là do bà T cho bà và ông Phú M, giữa các bên có lập Giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015, không thỏa thuận gì về lãi suất. Bị đơn ông P có lời khai thừa nhận bà T có gửi cho ông và bà C số tiền 500.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2025, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thiên K có nội dung: Bà là bạn của bà Võ Thị Tuyết T và cũng quen biết với bà C thông qua bà T. Vào khoảng tháng 10 năm 2025, trong những lần đi uống cà phê, bà có nghe bà C bà T thỏa thuận về việc vay tiền, bà C sẽ trả lãi cho bà T 20.000.000 đồng/tháng. Khi ký giấy mượn tiền, các bên cùng có mặt nhưng không nói gì về việc trả lãi, do bà T bà C đã thỏa thuận miệng về việc trả lãi suất trước đó.

Tại giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015 (BL 33) có nội dung: “...Bà T có cho bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P mượn số tiền là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) Khi muốn lấy lại số tiền cho mượn, bên cho mượn phải thông báo trước với bên mượn thời gian là 1 tháng”.

Như vậy, có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn không có lãi quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận bà C ông P đã trả cho bà T tổng số tiền là 490.000.000 đồng. Cụ thể: từ tháng 11/2015 đến tháng 2/2017, trả 320.000.000 đồng; tháng 6/2017 trả 50.000.000 đồng; từ tháng 5/2019 đến tháng 4/2021 trả 120.000.000 đồng. Trong đó, số tiền trả vào tháng

6/2017: 50.000.000 đồng; từ tháng 5/2019 đến tháng 4/2021: 120.000.000 đồng, tổng cộng: 170.000.000 đồng là tiền nợ gốc bà C ông P đã trả cho bà T. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên có đủ sơ sở xác định bà C ông P đã trả cho bà T số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng.

[2.2.2] Đối với số tiền bà C ông P trả cho bà T từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2017 là 320.000.000 đồng, các đương sự còn có tranh chấp, cụ thể:

Nguyên đơn bà T cho rằng: Mặc dù trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng giữa bà và bà C ông P có thỏa thuận miệng về việc bà C ông P trả lãi 4%/tháng, có bà Nguyễn Thị Thiên K làm chứng. Số tiền bà C trả cho bà mỗi tháng 20.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2017 bà C đã trả cho bà 16 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền 320.000.000 đồng. Ngoài giấy mượn tiền, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh có thỏa thuận lãi suất giữa bà và bà C ông P.

Bị đơn bà Tô Thị Mỹ C không thừa nhận số tiền 320.000.000 đồng nói trên là trả lãi mà cho rằng giữa bà T và vợ chồng bà chỉ xác lập quan hệ mượn tiền, tại giấy mượn tiền không thỏa thuận gì về lãi suất, thực tế các bên cũng không thỏa thuận trả lãi. Từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2017, bà đã thực hiện việc trả cho bà T 20.000.000 đồng/tháng, tương ứng số tiền 320.000.000 nợ gốc. Việc bà trả tiền cho bà T hàng tháng là do thỏa thuận giữa hai bên để bà T có thể chơi hụi hoặc mua hụi kiếm lời và cũng tùy theo khả năng tài chính của bà. Hình thức trả tiền có khi là chuyển khoản hoặc có khi là đưa tiền mặt.

Xét giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015 do nguyên đơn cung cấp không thể hiện nội dung về thỏa thuận trả lãi giữa các bên. Mặc dù người làm chứng Nguyễn Thị Thiên K trình bày có nghe được thỏa thuận vay tiền và trả lãi giữa bà T, bà C khi đi uống cà phê (không có mặt ông P) nhưng khi ký giấy mượn tiền, bà K cũng thừa nhận các bên không nói gì về việc trả lãi (BL 94). Bà C ông P cũng không thừa nhận giữa các bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Bà C cho rằng việc bà trả cho bà T mỗi tháng 20.000.000 đồng tiền gốc là do có thỏa thuận giữa bà và bà T, để bà T chơi hụi và phù hợp với thu nhập của bà và ông P. Tại phiên tòa, bà C trình bày lý do những lần chuyển khoản với số tiền khác nhau là do có khi hai tháng bà mới chuyển khoản một lần, có những tháng do trừ tiền chơi huê của bà T nên bà chỉ chuyển cho bà T số tiền còn lại (ít hơn 20.000.000 đồng). Tại các chứng từ sao kê do bà Tô Thị Mỹ C cung cấp trong các lần chuyển khoản cho bà T (các ngày 10/12/2015; 13/7/2016; 10/8/2016; 13/01/2016; 16/02/2016; 16/3/2016; 15/4/2016; 10/6/2016; 11/11/2016; 13/12/2016; 14/02/2017) được thể hiện tại các bút lục từ 43-52), nội dung giao dịch không thể hiện mục đích chuyển tiền là gì (trả gốc, hay lãi), số tiền mỗi lần chuyển khoản cũng khác nhau, không phải mỗi tháng 20.000.000 đồng như bà T trình bày.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên có đủ cơ sở xác định số tiền 320.000.000 đồng do bà C, ông P trả cho bà T từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2017 là tiền nợ gốc, không phải là tiền lãi như lời trình bày của nguyên đơn.

Bị đơn bà Tô Thị Mỹ C xác nhận bà và ông P còn nợ bà T số tiền là 10.000.000 đồng và bà yêu cầu ông P có trách nhiệm cùng trả nợ số tiền này cho bà T. Bị đơn ông P trình bày, sau khi ly hôn, ông đã để hết tài sản cho bà C để trả nợ nên ông yêu cầu giữa bà T, bà C tự giải quyết, ông không liên quan đến vụ việc trên.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 139/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T có nội dung: Về hôn nhân ông Hồ Thanh P và bà Tô Thị Mỹ C đồng ý thuận tình ly hôn. Về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Như vậy, khi ly hôn giữa bà C và ông P chưa thỏa thuận, giải quyết số tiền còn nợ bà Võ Thị Tuyết T.

Căn cứ Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán nợ chung của bà Võ Thị Tuyết T trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tuyết T buộc bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T về việc buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P phải trả **266.750.000 đồng tiền lãi**:

[2.3.1] Xét thấy, giao dịch dân sự giữa nguyên đơn bà T với bị đơn bà C ông P tại Giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2015 đã được xác định là Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi.

Tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác”.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải 266.750.000 đồng tiền lãi là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3.2] Tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T có yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất phát sinh do chậm trả tiền. Xét thấy, yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn lớn hơn yêu cầu tính lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T và bà C đều thừa nhận bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ cho nguyên đơn từ tháng 5/2021 đến khi xét

xử sơ thẩm (tháng 9/2025). Bị đơn bà C đồng ý thanh toán cho bà T tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ tháng 5/2021 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền (tháng 5/2021), Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật nên căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2025, tương ứng với số tiền: 4.416.667 đồng (cách tính: $[10.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 4] + [10.000.000 \text{ đồng} \times \{10\% \times 5\} / 12] = 4.416.667 \text{ đồng}$).

[3] Từ những phân tích đánh giá, chứng cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T, buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ là 4.416.667 đồng, tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 14.416.667 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả 320.000.000 đồng nợ gốc và 266.750.000 đồng tiền lãi.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn bà C, ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà T được chấp nhận. Cụ thể, bị đơn phải chịu 720.833 đồng ($14.416.667 \text{ đồng} \times 5\% = 720.833 \text{ đồng}$) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng do nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án; điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân; Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 471, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T.

Buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Tuyết T số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ là 4.416.667 đồng (*Bốn triệu bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*). Tổng cộng, bà Tô Thị Mỹ C và ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Tuyết T 14.416.667 đồng (*Mười bốn triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T về việc buộc bị đơn bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả 320.000.000 đồng nợ gốc và 266.750.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Bà Tô Thị Mỹ C, ông Hồ Thanh P phải nộp 720.833 đồng (*Bảy trăm hai mươi nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Tuyết T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn bà Tô Thị Mỹ C quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2025). Bị đơn ông Hồ Thanh P vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND KV5 – Khánh Hoà;
- THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Dung

